

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
-----00000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145,370,208,384	122,439,416,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,338,393,741	907,013,474
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144,031,814,643	121,532,403,115
4. Giá vốn hàng bán	11		117,051,788,387	97,413,952,276
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,980,026,256	24,118,450,839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		962,715,059	1,101,407,081
7. Chi phí tài chính	22		630,888,399	474,008,427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		576,694,770	392,646,907
8. Chi phí bán hàng	25		10,013,560,927	9,496,330,582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,471,637,425	11,185,593,237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,826,654,564	4,063,925,674
11. Thu nhập khác	31		208,601,173	816,083,556
12. Chi phí khác	32		45,263,127	283,295,880
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		163,338,046	532,787,676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,989,992,610	4,596,713,350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,084,297,529	827,913,736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,905,695,081	3,768,799,614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đường Ngọc Hương
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,113,316,695	135,452,238,514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,695,549,886	76,045,599,475
1. Tiền	111		8,695,549,886	26,045,599,475
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,183,464,253	33,230,218,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34,592,837,260	23,720,976,119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,627,199,370	6,275,447,727
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,271,775,432	3,542,142,390
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(308,347,809)	(308,347,809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52,253,346,193	24,482,126,676
1. Hàng tồn kho	141		52,253,346,193	24,482,126,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,980,956,363	1,694,293,936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,826,465,369	1,694,293,936
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35,081,994	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		119,409,000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262,314,668,199	266,291,294,645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,109,965,000	1,043,965,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,109,965,000	1,043,965,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		77,067,284,996	76,677,267,320
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75,291,529,851	74,793,404,548
- Nguyên giá	222		147,631,802,221	145,313,199,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,340,272,370)	(70,519,794,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,775,755,145	1,883,862,772
- Nguyên giá	228		3,096,623,044	3,096,623,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,320,867,899)	(1,212,760,272)
III. Bất động sản đầu tư	230		20,983,841,135	21,211,992,407
- Nguyên giá	231		27,853,048,219	27,853,048,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6,869,207,084)	(6,641,055,812)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,603,279,571
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,603,279,571
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		122,656,563,707	122,656,563,707
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,211,535,774	19,211,535,774
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		92,735,596,435	92,735,596,435
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,709,431,498	10,709,431,498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,497,013,361	43,098,226,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,497,013,361	43,098,226,640
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		415,427,984,894	401,743,533,159

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151,732,904,047	141,819,147,393
I. Nợ ngắn hạn	310		121,729,518,835	110,744,551,165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,386,780,476	8,933,581,170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,322,778,572	15,977,478,118
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,752,735,978	4,274,452,998
4. Phải trả người lao động	314		693,316,150	7,930,187,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,165,838,952	1,131,114,332
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,826,537,049	5,653,680,267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,064,256,492	24,605,171,324
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,717,201,613	39,962,411,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,800,073,553	2,276,473,553
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		30,003,385,212	31,074,596,228
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15,602,706,424	15,854,362,978
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,893,714,788	10,069,417,250

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,506,964,000	5,150,816,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263,695,080,847	259,924,385,766
I. Vốn chủ sở hữu	410		263,695,080,847	259,924,385,766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(304,500,000)	(304,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,191,307,712	3,191,307,712
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,808,273,135	7,037,578,054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,037,578,054	7,037,578,054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,770,695,081	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		415,427,984,894	401,743,533,159

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,989,992,610	4,596,713,350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,156,736,596	2,335,079,519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(802,234,718)	(969,296,087)
- Chi phí lãi vay	06		576,694,770	392,646,907
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,921,189,258	6,355,143,689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,173,736,820)	(603,104,729)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,771,219,517)	(15,027,426,321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		32,102,972,427	13,021,372,714
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,469,041,846	(4,822,671,547)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(576,694,770)	(392,646,907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,439,771,691)	(2,210,806,806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	15,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(486,400,000)	(1,633,730,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,944,619,267)	(5,298,869,907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,318,603,000)	(2,701,232,319)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		802,234,718	969,296,087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,516,368,282)	(1,731,936,232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18,141,793,613	17,223,231,060
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,030,855,653)	(643,852,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,889,062,040)	16,579,379,060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30,350,049,589)	9,548,572,921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,045,599,475	28,012,611,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		45,695,549,886	37,561,184,740

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đường Ngọc Hương
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch, nhà hàng - khách sạn, thương mại xuất nhập khẩu và bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty CP DVDL Bến Thành tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và thiếu hụt phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	86,507,500	104,531,500
- Tiền gửi ngân hàng	8,596,032,086	25,941,067,975
- Tiền đang chuyển	13,010,300	
- Các khoản tương đương tiền	37,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	45,695,549,886	76,045,599,475

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dài hạn	% biểu quyết	Tại ngày 31/03/2017	% biểu quyết	Tại ngày 01/01/2017
2.1. Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	100.00%	19,211,535,774	100.00%	19,211,535,774
Cộng		19,211,535,774		19,211,535,774
2.2. Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	43.33%	24,278,147,833	43.33%	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	30.00%	63,000,000,000	30.00%	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	30.00%	1,561,200,000	30.00%	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành	26.09%	3,896,248,602	26.09%	3,896,248,602
Cộng		92,735,596,435		92,735,596,435
2.3. Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	11.84%	7,182,926,938
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né	3.33%	3,212,944,560	3.33%	3,212,944,560
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	0.74%	313,560,000	0.74%	313,560,000
Cộng		10,709,431,498		10,709,431,498

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam	4,494,711,000	
- Công Ty TNHH YOKOHAMA TYRE Việt Nam	1,340,482,500	2,594,020,000
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	1,368,554,000	21,126,956,119
- Các đối tượng khác	27,389,089,760	23,720,976,119
Cộng	34,592,837,260	

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

- Tạm ứng cho nhân viên
- Ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
5,358,628,877	1,174,742,867
5,000,000	5,000,000
908,146,555	2,362,399,523
<u>6,271,775,432</u>	<u>3,542,142,390</u>

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
1,109,965,000	1,043,965,000
<u>1,109,965,000</u>	<u>1,043,965,000</u>

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

- Cty CP Bất Động Sản Phú Lợi
- Công Ty Cổ Phần Triệu Hải Lâm
- Cty CP One Mart
- Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Hồ
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế
- VPBV Hãng HK Malaysia Airlines Berhad tại TP HCM
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
79,627,333	79,627,333
79,104,270	79,104,270
106,050,467	106,050,467
9,936,900	9,936,900
28,228,839	28,228,839
5,400,000	5,400,000
<u>308,347,809</u>	<u>308,347,809</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

- Công ty CP thương mại & du lịch ngôi Sao đỏ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam
- Các đối tượng khác
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
1,381,257,000	114,000,000
1,299,986,850	972,910,000
9,945,955,520	5,188,537,727
<u>12,627,199,370</u>	<u>6,275,447,727</u>

7. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
232,846,406	233,356,689
1,666,692,299	1,888,074,170
36,460,075,031	6,756,034,371
13,893,732,457	15,604,661,446
<u>52,253,346,193</u>	<u>24,482,126,676</u>

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công trình khách sạn Viễn Đông		159,782,000
- Công trình khác		1,443,497,571
Cộng	-	1,603,279,571

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	317,023,363	277,295,698
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	223,252,432	123,808,767
- Các khoản khác	1,286,189,574	1,293,189,471
Cộng	1,826,465,369	1,694,293,936
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	29,717,714,381	31,465,815,233
- Công cụ, dụng cụ	3,497,444,861	4,165,533,092
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	6,702,363,295	6,815,874,317
- Các khoản khác	579,490,824	651,003,998
Cộng	40,497,013,361	43,098,226,640

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	20,717,201,613	39,962,411,653
- Vay dài hạn	4,506,964,000	5,150,816,000
Cộng	25,224,165,613	45,113,227,653

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Tổng công ty hàng không VN
- New Zealand Journeys (2007) LTD.
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd
- Các đối tượng khác
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
2,621,622,244	2,130,715,405
2,113,613,900	
1,227,960,000	
7,423,584,332	6,802,865,765
<u>13,386,780,476</u>	<u>8,933,581,170</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Công ty TNHH Phát Triển Bất Động Sản Ân Điện
- Công ty 4 oranges CO., LTD.
- Các đối tượng khác
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
10,000,000,000	2,000,000,000
12,575,430,000	5,389,470,000
24,747,348,572	8,588,008,118
<u>47,322,778,572</u>	<u>15,977,478,118</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú
- Các khoản trích trước khác
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
1,989,687,054	579,803,343
582,347,192	176,792,797
3,593,804,706	374,518,192
<u>6,165,838,952</u>	<u>1,131,114,332</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
1,120,572,290	1,198,671,451
(119,409,000)	
1,083,930,849	1,439,405,011
80,764,056	168,907,753
1,467,468,783	1,467,468,783
<u>3,633,326,978</u>	<u>4,274,452,998</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

- Ngắn hạn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,
 - kinh phí công đoàn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
137,884,208	84,430,702
15,109,155,000	15,110,105,000
8,121,653,800	8,156,880,318
1,695,563,484	1,253,755,304
<u>25,064,256,492</u>	<u>24,605,171,324</u>

- Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Cộng

Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
9,893,714,788	10,069,417,250
<u>9,893,714,788</u>	<u>10,069,417,250</u>

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	2,826,537,049	5,653,680,267
- Doanh thu nhận trước dài hạn	15,602,706,424	15,854,362,978
Cộng	<u>18,429,243,473</u>	<u>21,508,043,245</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	250,000,000,000			18,013,723,913	268,013,723,913
- Lãi năm 2016	-		-	24,588,825,610	24,588,825,610
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		3,191,307,712	(3,191,307,712)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(3,191,307,712)	(3,191,307,712)
- Chia cổ tức	-		-	(27,500,000,000)	(27,500,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(304,500,000)			(304,500,000)
- Tăng khác	-			306,730,985	306,730,985
- Giảm khác	-			(1,989,087,030)	(1,989,087,030)
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	(304,500,000)	3,191,307,712	7,037,578,054	259,924,385,766
- Lãi trong 3 tháng đầu năm nay	-		-	3,905,695,081	3,905,695,081
- Giảm khác	-		-	(135,000,000)	(135,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2017	250,000,000,000	(304,500,000)	3,191,307,712	10,808,273,135	263,695,080,847



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Doanh thu lẻ hành	96,933,570,993	83,013,120,738
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	18,188,538,005	15,435,346,170
- Doanh thu bán hàng hóa	15,715,567,895	11,310,861,569
- Doanh thu cho thuê bất động sản	14,532,531,491	12,680,088,112
Cộng	145,370,208,384	122,439,416,589

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Hàng bán bị trả lại	1,338,393,741	907,013,474
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	1,338,393,741	907,013,474

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Doanh thu lẻ hành	90,029,016,653	77,222,748,397
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	10,628,200,713	8,575,812,917
- Doanh thu bán hàng hóa	15,081,419,749	10,642,381,284
- Doanh thu cho thuê bất động sản	1,313,151,272	973,009,678
Cộng	117,051,788,387	97,413,952,276

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	537,631,160	135,827,493
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	264,603,558	833,468,594
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	89,831,851	59,691,795
- Lãi chênh lệch tỷ giá	70,648,490	72,419,199
Cộng	962,715,059	1,101,407,081

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền vay	576,694,770	392,646,907
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54,193,629	1,361,520
Cộng	630,888,399	474,008,427

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí nhân viên	4,308,995,738	4,333,748,922
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	50,981,580	37,998,503
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	453,501,686	401,544,646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	796,432,133	913,836,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,917,456,333	3,548,119,135
- Chi phí khác	486,193,457	261,085,111
Cộng	10,013,560,927	9,496,330,582

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí nhân viên	3,868,592,209	4,350,578,275
- Chi phí vật liệu quản lý	85,878,627	121,019,502
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	184,597,304	202,383,235
- Chi phí khấu hao TSCĐ	311,147,532	311,359,606
- Thuế phí, lệ phí	1,739,017,339	1,105,640,360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,278,609,985	3,556,151,884
- Chi phí khác	1,003,794,429	1,538,460,375
Cộng	<u>12,471,637,425</u>	<u>11,185,593,237</u>

8. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT	145,200,000	
- Thu nhập khác	63,401,173	816,083,556
Cộng	<u>208,601,173</u>	<u>816,083,556</u>

9. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Tiền phạt do vi phạm HĐKT		33,500,000
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	37,615,543	3,000,000
- Chi phí khác	7,647,584	246,795,880
Cộng	<u>45,263,127</u>	<u>283,295,880</u>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Lập ngày 08 tháng 04 năm 2017

Vũ Đình Quân